

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần
nhất 16.06.2017

Phiên bản 1.5

Phần 1. Nhận dạng hóa chất/chất pha chế và nhận dạng công ty/công việc

1.1 Định dạng sản phẩm

Số Danh Mục	106009
Tên sản phẩm	Methanol for analysis EMSURE® ACS,ISO,Reag. Ph Eur
REACH Số Đăng ký	Không có số đăng ký cho chất này vì chất này hoặc cách sử dụng của nó được miễn đăng ký theo Mục 2 Quy Định REACH (EC) Số 1907/2006, số lượng hàng hóa hàng năm không yêu cầu đăng ký hoặc đăng ký được xem xét vào thời hạn
Số CAS	67-56-1

1.2 Các ứng dụng đã biết của chất hoặc hỗn hợp và khuyến nghị sử dụng với:

Các sử dụng đã được xác định và khuyến cáo	Thuốc thử để phân tích, Dung môi, Sản xuất hóa chất
	Để biết thêm thông tin về cách sử dụng, hãy tham khảo cổng thông tin Các hóa chất của Merck (www.merckgroup.com).

1.3 Chi tiết về nhà cung cấp Bảng dữ liệu an toàn

Công ty	Merck KGaA * D-64271 Darmstadt * Đức* ĐT: +49 61 51 72-0
Đơn vị phụ trách	Cty TNHH Merck Việt Nam Lầu 9, CentrePoint, 106 Nguyễn Văn Trỗi, Q.Phú Nhuận, TP.HCM Thời gian làm việc: Thứ 2 đến thứ 6 (8:00 đến 17:00)
Đại diện khu vực	Cty TNHH Merck Việt Nam Lầu 9, CentrePoint, 106 Nguyễn Văn Trỗi, Q.Phú Nhuận, TP.HCM

1.4 Điện thoại khẩn cấp

ĐT: +84 8 38420100/ + 84 8 38420117

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục

106009

Tên sản phẩm

Methanol for analysis EMSURE® ACS,ISO,Reag. Ph Eur

Phần 2. Nhận dạng các nguy cơ

2.1 Sự phân loại hóa chất hoặc hỗn hợp

Phân loại (Quy định số 1272/2008 (EC))

Chất lỏng dễ cháy., Nhóm 2, H225

Độc tính cấp tính, Nhóm 3, Đường miệng, H301

Độc tính cấp tính, Nhóm 3, Hít phải, H331

Độc tính cấp tính, Nhóm 3, Về da, H311

Độc tính hệ thống lên cơ quan mục tiêu cụ thể (Phơi nhiễm đơn lẻ), Nhóm 1, Mắt, H370

Để xem chi tiết nội dung của Bảng kê H đề cập đến trong mục này, xem mục 16.

2.2 Các yếu tố nhãn

Dán nhãn (Quy định số 1272/2008 (EC))

Hình đồ cảnh báo nguy cơ



Lời cảnh báo

Nguy hiểm

Cảnh báo nguy hiểm

H225 Chất lỏng và hơi rất dễ cháy.

H301 + H311 + H331 Gây độc nếu nuốt phải, tiếp xúc với da hoặc hít phải.

H370 Gây tổn thương các cơ quan (Mắt).

Các lưu ý phòng ngừa

Biện pháp phòng ngừa

P210 Để xa các nguồn nhiệt/tia lửa/lửa /các bề mặt nóng. - Không hút thuốc.

P240 Tiếp đất/ liên kết tất cả các thùng chứa và thiết bị thu nhận.

P280 Đeo găng tay bảo hộ/ mặc quần áo bảo hộ.

Biện pháp ứng phó

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục

106009

Tên sản phẩm

Methanol for analysis EMSURE® ACS,ISO,Reag. Ph Eur

P302 + P352 NẾU TIẾP XÚC LÊN DA: Rửa bằng nhiều nước và xà phòng.

P304 + P340 NẾU HÍT PHẢI: Chuyển nạn nhân ra nơi thoáng khí và giữ nghỉ ngơi ở tư thế dễ thở.

P308 + P310 Nếu bị phơi nhiễm hoặc có băn khoăn: Gọi ngay cho TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sỹ.

Lưu trữ

P403 + P233 Lưu trữ ở nơi có sự thông thoáng tốt. Giữ thùng chứa luôn đóng kín.

Ghi nhãn bị giảm (≤ 125 ml)

Hình đồ cảnh báo nguy cơ



Lời cảnh báo

Nguy hiểm

Cảnh báo nguy hiểm

H301 + H311 + H331 Gây độc nếu nuốt phải, tiếp xúc với da hoặc hít phải.

H370 Gây tổn thương các cơ quan (Mắt).

Các lưu ý phòng ngừa

P210 Để xa các nguồn nhiệt/tia lửa/lửa /các bề mặt nóng. - Không hút thuốc.

P280 Đeo găng tay bảo hộ/ mặc quần áo bảo hộ.

P304 + P340 NẾU HÍT PHẢI: Chuyển nạn nhân ra nơi thoáng khí và giữ nghỉ ngơi ở tư thế dễ thở.

P308 + P310 Nếu bị phơi nhiễm hoặc có băn khoăn: Gọi ngay cho TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sỹ.

Số CAS

67-56-1

2.3 Các nguy cơ khác

Được biết là chưa xảy ra.

Phần 3. Thành phần/thông tin về các phụ liệu

3.1 Chất

Công thức	CH ₃ OH	CH ₄ O (Hill)
Số EC	200-659-6	
Khối lượng mol	32,04 g/mol	

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục

106009

Tên sản phẩm

Methanol for analysis EMSURE® ACS,ISO,Reag. Ph Eur

Thành phần nguy hiểm (Quy định số 1272/2008 (EC))

Tên hóa học (Nồng độ)

Số CAS

Số đăng ký

Phân loại

methanol (<= 100 %)

Chất không đáp ứng các tiêu chí về PBT hoặc vPvB theo Quy định (EC) số 1907/2006, Annex XIII.

67-56-1

*)

Chất lỏng dễ cháy., Nhóm 2, H225

Độc tính cấp tính, Nhóm 3, H301

Độc tính cấp tính, Nhóm 3, H331

Độc tính cấp tính, Nhóm 3, H311

Độc tính hệ thống lên cơ quan mục tiêu cụ thể (Phơi nhiễm đơn lẻ), Nhóm 1, H370

*) Không có số đăng ký cho chất này vì chất này hoặc cách sử dụng của nó được miễn đăng ký theo Mục 2 Quy Định REACH (EC) Số 1907/2006, số lượng hàng hóa hàng năm không yêu cầu đăng ký hoặc đăng ký được xem xét vào thời hạn

Để xem chi tiết nội dung của Bảng kê H đề cập đến trong mục này, xem mục 16.

3.2 Hỗn hợp

Không áp dụng được

Phần 4. Các biện pháp sơ cứu

4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Lời khuyên chung

Người sơ cứu cần tự bảo vệ mình.

Sau khi hít phải: đưa ra nơi không khí trong lành. Ngay lập tức gọi bác sĩ. Nếu ngừng thở: ngay lập tức áp dụng hô hấp nhân tạo, ngoài ra, nếu cần thiết áp dụng phương pháp thở ô xy.

Trong trường hợp tiếp xúc với da: Cởi bỏ tất cả các quần áo bị nhiễm độc ngay lập tức. Rửa sạch da bằng nước/ tắm. Gọi bác sĩ ngay lập tức.

Sau khi tiếp xúc với mắt: rửa sạch bằng nhiều nước. Gọi bác sĩ nhãn khoa. Gỡ bỏ kính áp tròng.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục

106009

Tên sản phẩm

Methanol for analysis EMSURE® ACS,ISO,Reag. Ph Eur

Sau khi nuốt phải: đưa ra nơi không khí trong lành. Cho nạn nhân uống et hanol (ví dụ như 1 ly đồ uống có cồn 40%). Gọi bác sĩ ngay lập tức (có đề cập đến việc uống methanol). Chỉ trong trường hợp đặc biệt, nếu không được chăm sóc y tế trong vòng một giờ, hãy gây nôn mửa (chỉ ở người hoàn toàn tỉnh táo), và cho nạn nhân uống ethanol lần nữa (khoảng 0,3 ml đồ uống có cồn 40%/kg trọng lượng cơ thể/giờ).

4.2 Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm

các ảnh hưởng gây kích ứng, Buồn ngủ, Chóng mặt, mê man, lo âu, co thắt, say rượu, Buồn nôn, Nôn mửa, Đau đầu, mù, Suy giảm thị lực, Hôn mê
Hiệu ứng mất nước khiến da bị thô và nứt nẻ.

4.3 Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

Không có thông tin.

Phần 5. Các biện pháp cứu hỏa

5.1 Các phương tiện chữa cháy

Các phương tiện chữa cháy phù hợp

Bọt, Carbon diôxít (CO₂), Bọt khô

Các phương tiện chữa cháy không phù hợp

Đối với chất/hỗn hợp này, không có giới hạn tác nhân dập lửa nào được cung cấp.

5.2 Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp

dễ cháy

Các hơi này nặng hơn không khí và có thể lan toả dọc theo sàn nhà.

Tạo thành hỗn hợp dễ nổ khi không khí ở nhiệt độ môi trường.

Chú ý tới ngọn lửa cháy lùi.

Có thể phát sinh khí hoặc hơi dễ cháy nguy hiểm khi có lửa.

5.3 Lời khuyên dành cho lính cứu hỏa

Thiết bị bảo hộ đặc biệt dành cho lính cứu hỏa

Chỉ ở trong khu vực nguy hiểm khi có thiết bị hô hấp khép kín. Tránh tiếp xúc với da bằng cách giữ khoảng cách an toàn hoặc bằng cách mặc quần áo bảo hộ phù hợp.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục

106009

Tên sản phẩm

Methanol for analysis EMSURE® ACS,ISO,Reag. Ph Eur

Thông tin khác

Di chuyển bình chứa khỏi nơi nguy hiểm và làm mát bằng nước. Ngăn chặn việc nước chữa cháy gây ô nhiễm cho nguồn nước mặt hoặc hệ thống nước ngầm.

Phần 6. Các biện pháp đối phó với sự cố phát thải

6.1 Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp

Lời khuyên dành cho nhân viên trong trường hợp không khẩn cấp: Không được hít hơi, aerosol. Tránh tiếp xúc với hóa chất. Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. Để xa các nguồn nhiệt và các nguồn gây cháy. Sơ tán khỏi khu vực nguy hiểm, quan sát quy trình ứng phó khẩn cấp, tham khảo ý kiến chuyên gia.

Lời khuyên dành cho người ứng cứu khẩn cấp:

Thiết bị bảo hộ xem phần 8.

6.2 Các biện pháp phòng ngừa về môi trường

Không để sản phẩm đi vào hệ thống cống rãnh. Nguy cơ nổ.

6.3 Các phương pháp và vật liệu để chứa đựng và làm sạch.

Đậy cống. Thu thập, buộc và xả vết tràn. Quan sát các hạn chế về chất có thể (xem các phần 7 và 10). Sử dụng cẩn thận vật chất hấp thụ chất lỏng (ví dụ: Chemisorb®). Vứt bỏ đúng cách. Vệ sinh khu vực bị ảnh hưởng.

6.4 Xem các mục khác

Các chỉ dẫn về xử lý chất thải xem phần 13.

Phần 7. Các lưu ý khi thao tác và lưu trữ

7.1 Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn với hóa chất

Các biện pháp phòng ngừa để sử dụng, thao tác an toàn

Làm việc có mũ bảo hộ. Không hít chất/hỗn hợp. Tránh tạo ra hơi/thuốc xịt.

Quan sát các cảnh báo ghi trên nhãn.

Lời khuyên khi bảo vệ khỏi cháy nổ

Để xa các ngọn lửa trần, các bề mặt nóng và các nguồn gây cháy. Thực hiện các biện pháp phòng ngừa để tránh sự phóng tĩnh điện.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục

106009

Tên sản phẩm

Methanol for analysis EMSURE® ACS,ISO,Reag. Ph Eur

Các biện pháp vệ sinh

Thay ngay quần áo bẩn. Dùng biện pháp bảo vệ da. Rửa tay và mặt sau khi làm việc với hóa chất.

7.2 Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

Điều kiện lưu trữ

Đóng kín bình chứa, đặt tại nơi khô ráo và thông gió tốt. Để xa các nguồn nhiệt và các nguồn gây cháy. Để trong khu vực được khoá kín hoặc ở nơi chỉ có người có thẩm quyền hoặc đủ tiêu chuẩn mới được vào.

Nhiệt độ lưu giữ đề nghị, xem nhãn sản phẩm.

7.3 Sử dụng cụ thể

Ngoài các cách sử dụng được đề cập trong phần 1.2, không thấy trước cách sử dụng cụ thể nào khác.

Phần 8. Kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân

8.1 Các thông số kiểm soát

methanol (67-56-1)

VN OEL	Giới hạn tiếp xúc ngắn hạn (STEL):	100 mg/m ³
	Nồng độ bình quân có thể tiếp xúc (TWA):	50 mg/m ³

8.2 Kiểm soát phơi nhiễm

Các biện pháp kỹ thuật

Các phương pháp kỹ thuật và thao tác làm việc phù hợp phải được ưu tiên đối với việc sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân.

Xem phần 7.1.

Các biện pháp bảo hộ cá nhân

Quần áo bảo hộ cần phải được chọn cụ thể cho nơi làm việc, tùy vào nồng độ và lượng hóa chất nguy hiểm được xử lý. Phải yêu cầu thiết bị bảo vệ chống hóa chất tại nhà cung cấp tương ứng.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục

106009

Tên sản phẩm

Methanol for analysis EMSURE® ACS,ISO,Reag. Ph Eur

Bảo vệ mắt/mặt

Kính bảo hộ

Bảo vệ tay

tiếp xúc hoàn toàn:

Chất liệu găng tay: cao su butyl

Độ dày của găng: 0,7 mm

Thời gian thấm: > 480 min

tiếp xúc một lượng nhỏ:

Chất liệu găng tay: Viton (R)

Độ dày của găng: 0,70 mm

Thời gian thấm: > 120 min

Găng tay bảo hộ được sử dụng phải tuân theo các thông số của Chỉ thị EC 89/686/EEC và EN374 chuẩn có liên quan chẳng hạn KCL 898 Butoject® (tiếp xúc hoàn toàn), KCL 890 Vitoject® (tiếp xúc một lượng nhỏ).

Số lần thử nghiệm được nêu ở trên được xác định bằng KCL trong các thử nghiệm trong phòng thí nghiệm theo EN374 với các mẫu về loại găng tay được đề xuất.

Đề xuất này chỉ áp dụng cho sản phẩm được nêu trong tờ dữ liệu an toàn, do chúng tôi cung cấp và cho mục đích sử dụng được chỉ định. Khi hòa tan hoặc trộn với các hóa chất khác và trong các điều kiện sai khác với các

Thiết bị bảo hộ khác

Quần áo bảo hộ chống tĩnh điện và chống cháy.

Bảo vệ hô hấp

bắt buộc khi có hơi/thuốc xịt.

Loại bộ lọc đề xuất: Bình lọc AX (EN 371)

Công ty phải đảm bảo rằng việc bảo trì, lau chùi và kiểm tra thiết bị bảo vệ hô hấp được tiến hành theo hướng dẫn của nhà sản xuất. Các phương pháp này phải được lập thành tài liệu đúng cách.

Kiểm soát phơi nhiễm môi trường

Không để sản phẩm đi vào hệ thống cống rãnh.

Nguy cơ nổ.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục	106009
Tên sản phẩm	Methanol for analysis EMSURE® ACS,ISO,Reag. Ph Eur

Phần 9. Các tính chất vật lý và hóa học

9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hóa học

Hình thể	thể lỏng
Màu sắc	không màu
Mùi đặc trưng	đặc tính
Ngưỡng mùi	10 - 20000 ppm
Độ pH	Không có thông tin.
Điểm nóng chảy	-98 °C
Điểm sôi/khoảng sôi	64,5 °C ở 1.013 hPa
Điểm chớp cháy	10 °C Phương pháp: c.c.
Tỷ lệ hóa hơi	6,3 Chất tham khảo: Diethylether
	1,9 Chất tham khảo: n-butyl axetat
Khả năng bắt cháy (chất rắn, khí)	Không có thông tin.
Giới hạn dưới của cháy nổ	5,5 %(V)
Giới hạn trên của cháy nổ	44 %(V)

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục	106009
Tên sản phẩm	Methanol for analysis EMSURE® ACS,ISO,Reag. Ph Eur

Áp suất hóa hơi	128 hPa ở 20 °C
Tỷ trọng hơi tương đối	1,11
Mật độ	0,792 g/cm ³ ở 20 °C
Tỷ trọng tương đối	Không có thông tin.
Tính tan trong nước	ở 20 °C hòa tan được
Hệ số phân tán: n-octanol/nước	log Pow: -0,77 (thử nghiệm) (Lít) Hiện tượng tích tụ sinh học không được mong đợi.
Nhiệt độ tự bốc cháy	455 °C
Nhiệt độ phân hủy	Có thể chưng cất trong trạng thái chưa phân hủy ở áp suất thường.
Độ nhớt, động lực	0,597 mPa.s ở 20 °C
Đặc tính cháy nổ	Không được phân loại là dễ nổ.
Đặc tính ôxy hóa	không

9.2 Các dữ liệu khác

Nhiệt độ bốc cháy	455 °C DIN 51794
Năng lượng cháy cực tiểu	0,14 mJ

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục	106009
Tên sản phẩm	Methanol for analysis EMSURE® ACS,ISO,Reag. Ph Eur

Tính dẫn	< 1 µS/cm
----------	-----------

Phần 10. Tính ổn định và tính phản ứng

10.1 Khả năng phản ứng

Hơi có thể tạo hỗn hợp dễ nổ khi tiếp xúc với không khí.

10.2 Tính ổn định hóa học

Sản phẩm ổn định về mặt hóa học trong điều kiện môi trường chuẩn (nhiệt độ phòng).

10.3 Khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm

Rủi ro nổ với:

Chất oxy hóa, axit perchloric, perchlorat, muối của axit oxyhalogenic, oxit crôm (VI), oxit halogen, các oxit ni tơ, oxit phi kim, axit chromosulfuric, clorat, hydrua, kẽm diethyl, halogen, magie, hydro peroxide, Axit nitric

Phản ứng tỏa nhiệt với:

axit halides, Axit anhydrit, Các chất khử, axit

Tạo ra các khí hoặc khói nguy hiểm khi tiếp xúc với:

Các kim loại đất kiềm, Các kim loại kiềm

10.4 Các điều kiện cần tránh

Làm ấm.

10.5 Các vật liệu xung khắc

đồ nhựa khác nhau, magie, hợp kim kẽm

10.6 Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

không có thông tin

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục

106009

Tên sản phẩm

Methanol for analysis EMSURE® ACS,ISO,Reag. Ph Eur

Phần 11. Thông tin độc học

11.1 Thông tin về các ảnh hưởng độc sinh thái

Độc tính cấp theo đường miệng

LDLO con người: 143 mg/kg

(RTECS)

Triệu chứng: Buồn nôn, Nôn mửa

Độc tính cấp do hít phải

LC50 Chuột: 131,25 mg/l; 4 h ; hơi

(ECHA)

Triệu chứng: Các triệu chứng đau rát ở đường hô hấp.

Độc tính cấp qua da

LD50 Thỏ: Khoảng 17.100 mg/kg

(MSDS bên ngoài)

Kích ứng da

Thỏ

Kết quả: Không gây kích ứng da

(ECHA)

Hiệu ứng mất nước khiến da bị thô và nứt nẻ.

Kích ứng mắt

Thỏ

Kết quả: Không gây kích ứng mắt

(ECHA)

Kích thích màng nhầy

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục

106009

Tên sản phẩm

Methanol for analysis EMSURE® ACS,ISO,Reag. Ph Eur

Nhạy cảm

Kiểm tra cảm giác: Chuột lang

Kết quả: Âm tính

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 406

Biến đổi tế bào gốc

Độc tính gây đột biến gen trong cơ thể

Kiểm tra vi hạt nhân

Chuột nhắt

Đực và cái

Bơm vào trong màng bụng

Tủy xương

Kết quả: Âm tính

Phương pháp: Nguyên Tắc Kiểm Tra OECD 474

Độc tính gây đột biến gen trong ống thí nghiệm

Xét nghiệm Ames

Salmonella typhimurium

Kết quả: Âm tính

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 471

Thí nghiệm biến đổi gen tế bào trên động vật có vú tại phòng thí nghiệm

Kết quả: Âm tính

Phương pháp: Nguyên Tắc Kiểm Tra OECD 476

Độc tính gây ung thư

Thông tin này không có sẵn.

Độc tính đối với sinh sản

Thông tin này không có sẵn.

Độc tính gây quái thai

Thông tin này không có sẵn.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục

106009

Tên sản phẩm

Methanol for analysis EMSURE® ACS,ISO,Reag. Ph Eur

Ảnh hưởng CMR

Độc tính gây ung thư:

Không cho thấy các ảnh hưởng gây ung thư trong các thí nghiệm trên động vật.

Tính gây đột biến:

Dựa vào dữ liệu sẵn có, tiêu chí phân loại không được đáp ứng.

Độc tính gây quái thai:

Dựa vào dữ liệu sẵn có, tiêu chí phân loại không được đáp ứng.

Độc tính đối với sinh sản:

Dựa vào dữ liệu sẵn có, tiêu chí phân loại không được đáp ứng.

Độc tính hệ thống lên cơ quan mục tiêu cụ thể (Phơi nhiễm đơn lẻ)

Gây tổn thương các cơ quan.

Các cơ quan đích: Mắt

Độc tính tổng thể lên cơ quan đích cụ thể - phơi nhiễm nhiều lần

Thông tin này không có sẵn.

Lượng độc lặp lại

Chuột

Đực và cái

Hít phải

hơi

28 d

Mỗi ngày

NOAEL: 6,66 mg/l

Hướng dẫn xét nghiệm OECD 412

Độc tính gần cấp

Chuột

Đực và cái

Hít phải

365 d

Mỗi ngày

NOAEL: 0,13 mg/l

LOAEL: 1,3 mg/l

Hướng dẫn xét nghiệm OECD 453

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục

106009

Tên sản phẩm

Methanol for analysis EMSURE® ACS,ISO,Reag. Ph Eur

Nguy cơ hô hấp

Thông tin này không có sẵn.

11.2 Thông tin khác

Ảnh hưởng hệ thống:

Nhiễm axit, hạ huyết áp, lo âu, co thắt, say rượu, Chóng mặt, Buồn ngủ, Đau đầu, Suy giảm thị lực, mù, mê man, Hôn mê

Các triệu chứng có thể bị chậm lại

Hư hỏng đối với:

Gan, Thận, bệnh tim, Tổn thương vĩnh viễn dây thần kinh thị giác.

Không loại trừ các đặc tính nguy hiểm khác

Chất này phải được xử lý một cách đặc biệt thận trọng.

Phần 12. Thông tin sinh thái học

12.1 Độc tính

Độc đối với cá

Thử nghiệm chảy LC50 *Lepomis macrochirus* (Cá thái dương bluegill): 15.400 mg/l; 96 h
US-EPA

Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác

EC5 *E.sulcatum*: > 10.000 mg/l; 72 h

(Lít)

EC50 *Daphnia magna* (Bọ nước): > 10.000 mg/l; 48 h

IUCLID)

Độc đối với tảo

Thử nghiệm tĩnh EC50 *Pseudokirchneriella subcapitata* (tảo lục): Khoảng 22.000 mg/l; 96 h

Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201

Độc tính đối với vi khuẩn

EC5 *Pseudomonas fluorescens*: 6.600 mg/l; 16 h

IUCLID)

Thử nghiệm tĩnh IC50 bùn hoạt tính: > 1.000 mg/l; 3 h

Giám sát phân tích: có

Nguyên Tắc Kiểm Tra OECD 209

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục

106009

Tên sản phẩm

Methanol for analysis EMSURE® ACS,ISO,Reag. Ph Eur

Độc đối với cá (Tính độc mãn tính)

NOEC *Oryzias latipes* (Cá nhỏ màu vàng đỏ): 7.900 mg/l; 200 h

(MSDS bên ngoài)

12.2 Tính bền vững và phân hủy

Tính phân hủy sinh học

99 %; 30 d

Nguyên Tác Kiểm Tra OECD 301D

Để phân huỷ sinh học.

Nhu cầu Oxy Sinh hoá (BOD)

600 - 1.120 mg/g (5 d)

IUCLID)

Nhu cầu Oxy Hoá học (COD)

1.420 mg/g

IUCLID)

Nhu cầu oxy trên lý thuyết (ThOD)

1.500 mg/g

(Lít)

Ratio BOD/ThBOD

BOD5 76 %

Xét nghiệm chai kín

12.3 Tiềm năng tích lũy sinh học

Hệ số phân tán: n-octanol/nước

log Pow: -0,77

(thử nghiệm)

(Lít) Hiện tượng tích tụ sinh học không được mong đợi.

12.4 Tính biến đổi trong đất

Không có thông tin.

12.5 Kết quả đánh giá PBT và vPvB

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục

106009

Tên sản phẩm

Methanol for analysis EMSURE® ACS,ISO,Reag. Ph Eur

Chất không đáp ứng các tiêu chí về PBT hoặc vPvB theo Quy định (EC) số 1907/2006, Annex XIII.

12.6 Các ảnh hưởng có hại khác

Sức căng bề mặt

22,6 mN/m

ở 20 °C

Ổn định trong nước

2,2 yr

phản ứng với gốc hydroxyn IUCLID)

Cần tránh thải loại vào môi trường.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục

106009

Tên sản phẩm

Methanol for analysis EMSURE® ACS,ISO,Reag. Ph Eur

Phần 13. Các lưu ý về tiêu hủy

Các phương pháp xử lý chất thải

Rác thải phải được vứt bỏ theo các quy định của địa phương và nhà nước. Để nguyên hóa chất trong hộp đựng ban đầu. Không để lẫn với rác thải khác. Xử lý các hộp đựng bồn giống như xử lý sản phẩm.

Xem www.retrologistik.com để biết quy trình về việc trả lại hóa chất và bình chứa hoặc liên hệ với chúng tôi nếu có câu hỏi nào khác.

Phần 14. Thông tin vận chuyển

Vận tải mặt đất (ADR/RID)

14.1 Số UN	UN 1230
14.2 Tên vận chuyển thích hợp	METHANOL
14.3 Hạng	3 (6.1)
14.4 Nhóm đóng gói	II
14.5 môi trường độc hại	--
14.6 Khuyến cáo đặc biệt cho người sử dụng	có
Mã giới hạn đối với vận chuyển qua đường hầm	D/E

Vận tải đường thủy nội địa (ADN)

Không liên quan

Vận tải đường không (IATA)

14.1 Số UN	UN 1230
14.2 Tên vận chuyển thích hợp	METHANOL
14.3 Hạng	3 (6.1)
14.4 Nhóm đóng gói	II
14.5 môi trường độc hại	--

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục	106009
Tên sản phẩm	Methanol for analysis EMSURE® ACS,ISO,Reag. Ph Eur

14.6 Khuyến cáo đặc biệt cho người sử dụng không

Vận tải đường biển (IMDG)

14.1 Số UN UN 1230

14.2 Tên vận chuyển thích hợp METHANOL

14.3 Hạng 3 (6.1)

14.4 Nhóm đóng gói II

14.5 môi trường độc hại --

14.6 Khuyến cáo đặc biệt cho người sử dụng có

EmS F-E S-D

14.7 Vận chuyển khối lượng lớn theo như Phụ lục II của MARPOL 73/78 và luật IBC

Không liên quan

Phần 15. Thông tin pháp luật

15.1 Các quy định/luật pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể đối với chất và hỗn hợp

Luật pháp quốc gia

Lớp cất giữ 3

15.2 Đánh giá An toàn Hóa chất

Đối với sản phẩm này, đánh giá an toàn hóa học theo quy định REACH của E U Số 1907/2006 không được thực hiện.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục

106009

Tên sản phẩm

Methanol for analysis EMSURE® ACS,ISO,Reag. Ph Eur

Phần 16. Các thông tin khác

Nội dung chi tiết của Bảng kê H có liên quan đến mục 2 và 3.

H225	Chất lỏng và hơi rất dễ cháy.
H301	Độc nếu nuốt phải.
H311	Độc khi tiếp xúc với da.
H331	Độc nếu hít phải.
H370	Gây tổn thương các cơ quan.

Tư vấn về đào tạo

Cung cấp đầy đủ thông tin, chỉ dẫn và đào tạo cho người sử dụng.

Dán nhãn

Hình đồ cảnh báo nguy cơ



Lời cảnh báo

Nguy hiểm

Cảnh báo nguy hiểm

H225 Chất lỏng và hơi rất dễ cháy.

H301 + H311 + H331 Gây độc nếu nuốt phải, tiếp xúc với da hoặc hít phải.

H370 Gây tổn thương các cơ quan (Mắt).

Các lưu ý phòng ngừa

Biện pháp phòng ngừa

P210 Để xa các nguồn nhiệt/tia lửa/lửa /các bề mặt nóng. Không hút thuốc.

P240 Tiếp đất/ liên kết tất cả các thùng chứa và thiết bị thu nhận.

P280 Đeo găng tay bảo hộ/ mặc quần áo bảo hộ.

Biện pháp ứng phó

P302 + P352 NẾU TIẾP XÚC LÊN DA: Rửa bằng nhiều nước và xà phòng.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục

106009

Tên sản phẩm

Methanol for analysis EMSURE® ACS,ISO,Reag. Ph Eur

P304 + P340 NẾU HÍT PHẢI: Chuyển nạn nhân ra nơi thoáng khí và giữ nghỉ ngơi ở tư thế dễ thở.

P308 + P310 Nếu bị phơi nhiễm hoặc có bắn khoản: Gọi ngay cho TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sỹ.

Lưu trữ

P403 + P233 Lưu trữ ở nơi có sự thông thoáng tốt. Giữ thùng chứa luôn đóng kín.

Chú thích đối với các từ viết tắt sử dụng trong Bảng dữ liệu an toàn

Có thể tìm từ viết tắt và cụm từ viết tắt tại <http://www.wikipedia.org>.

Thông tin có ở đây dựa trên vốn kiến thức hiện tại của chúng tôi. Thông tin mô tả sản phẩm liên quan đến các biện pháp an toàn phù hợp. Thông tin không tuyên bố sự đảm bảo về bất kỳ đặc điểm nào của sản phẩm.